

# KHUNG SINH KẾ BỀN VỮNG: MỘT CÁCH PHÂN TÍCH TOÀN DIỆN VỀ PHÁT TRIỂN VÀ GIẢM NGHÈO

NGUYỄN VĂN SỬU

## 1. Mở đầu

Trong nghiên cứu về phát triển nông thôn và giảm nghèo trong hai thập kỷ qua, vấn đề sinh kế và sinh kế bền vững đã trở thành mục tiêu phân tích ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô, theo ba hướng tiếp cận chính, đó là các tiếp cận đồng đại, các tiếp cận lịch đại và những tiếp cận hướng tới tương lai (Murray, 2002). Trong đó, khung sinh kế bền vững được coi là một cách tiếp cận toàn diện về các vấn đề phát triển thông qua việc thảo luận về sinh kế của con người và đói nghèo trong các bối cảnh khác nhau. Về mặt khái niệm, các tiếp cận này có nguồn gốc từ các nghiên cứu phát triển liên quan đến đói nghèo và giảm nghèo, nổi bật nhất là các phân tích của Amartya Sen, Robert Chambers và một số học giả khác. Nhấn mạnh đến tính hiệu quả của các hoạt động phát triển, các tiếp cận sinh kế bền vững (*sustainable livelihood approaches*) là kết quả của cuộc tranh luận giữa các nhà nghiên cứu và thực hành phát triển về phát triển nông thôn. Trong đó, khung phân tích sinh kế bền vững do Bộ Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development – DFID) thúc đẩy [Carney (ed.), 1998] được các học giả và các cơ quan phát triển ứng dụng rộng rãi (Bebbington, 1999; Neefjes,

2000; Ellis, 2000)<sup>1</sup> là nội dung chính được giới thiệu và thảo luận trong bài viết này. Ở Việt Nam, các tiếp cận sinh kế bền vững, nhất là khung phân tích sinh kế bền vững của DFID, đã được ít nhiều thảo luận.<sup>2</sup> Bài viết này giới thiệu các nội dung cơ bản của khung phân tích này và phân tích tầm quan trọng của các loại vốn trong việc hình thành sinh kế bền vững của nông dân, qua đó hy vọng góp phần thúc đẩy các nghiên cứu phát triển vì sinh kế và giảm nghèo ở Việt Nam.

## 2. Về khung sinh kế bền vững

Vậy những nội dung chính của khung phân tích sinh kế bền vững là gì? Dù đã được khuôn đúc từ trước, khung phân tích này chỉ được trình bày chi tiết và có hệ thống trong “Sustainable Livelihoods Guidance Sheets” (Các bản hướng dẫn sinh kế bền vững) do DFID công bố vào năm 1999, để thúc đẩy các chính sách, hành động vì sinh kế bền vững và giảm nghèo. Theo tôi, nội dung chính của khung phân tích này có thể được khái quát thành một số điểm chính dưới đây.

<sup>1</sup> Ngoài DFID còn có các tiếp cận sinh kế bền vững của Oxfarm Anh, UNDP, WB... Giữa các cách tiếp cận này ngoài cốt lõi giống nhau thì còn có một số khác biệt.

<sup>2</sup> Ví dụ, xem các thảo luận của Vương Xuân Tình và cộng sự (Anthropology Review, 2006, 2008); Phung Thị To Hanh (2004).

*Thứ nhất*, khung phân tích này đề cập đến các yếu tố và thành tố hợp thành sinh kế. Đó là: (1) Các ưu tiên mà con người có thể nhận biết được; (2) Các chiến lược mà họ lựa chọn để theo đuổi các ưu tiên đó; (3) Các thể chế, chính sách và tổ chức quyết định đến sự tiếp cận của họ đối với các loại tài sản hay cơ hội và các kết quả mà họ thu được; (4) Các tiếp cận của họ đối với năm loại vốn và khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn mình có; (5) Bối cảnh sống của con người, bao gồm các xu hướng kinh tế, công nghệ, dân số, các cú sốc và mùa vụ (Ashley and Carney, 1999, tr. 6).

*Thứ hai*, khung phân tích này lấy con người và sinh kế của họ làm trung tâm của sự phân tích, nghĩa là đặt con người ở trung tâm của sự phát triển. Trước đó, Chambers đã lập luận rằng các nghiên cứu và thực hành phát triển nông thôn ở các quốc gia thuộc thế giới thứ Ba phải đặt người nghèo lên vị trí số một ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô. Vì cho đến đầu những năm 1980, vấn đề đói nghèo ở nông thôn vẫn thường được những “kẻ bên ngoài” (các nhà nghiên cứu, giới thực hành và các quan chức) nhận thức và hiểu không đúng về mức độ “giàu có” của người nghèo hay về bản chất bị che giấu của đói nghèo. Chambers cho rằng cần đặt những người nghèo ở nông thôn lên vị trí số một để nghiên cứu, tìm hiểu, học hỏi và từ đó có những hành động giảm nghèo một cách thực tế hơn (Chambers, 1983).

*Thứ ba*, khung phân tích này thừa nhận rằng các chính sách, thể chế và quá trình có ảnh hưởng đến sự tiếp cận và việc sử dụng các tài sản mà cuối cùng chúng đều

ảnh hưởng đến sinh kế (Filipe, 2005, tr. 3). Ngoài ra, khung phân tích sinh kế bền vững được coi là một tiếp cận toàn diện trong phân tích về sinh kế và đói nghèo, vì nó thừa nhận con người không sống cô lập trong một khu vực hay cộng đồng nào và nhấn mạnh rằng các nghiên cứu cần phải nhận dạng các cơ hội và hạn chế liên quan đến sinh kế ở các góc độ: khu vực, cấp độ và lĩnh vực. Nghĩa là: (1) Áp dụng phân tích sinh kế xuyên khu vực, lĩnh vực và các nhóm xã hội; (2) Thừa nhận và hiểu được nhiều ảnh hưởng đến con người; (3) Công nhận nhiều tác nhân; và (4) Công nhận nhiều chiến lược mà con người sử dụng để bảo đảm sinh kế của mình và nhiều kết quả mà họ theo đuổi (Ashley and Carney, 1999, tr. 11).

Như vậy, khung phân tích này kết nối vĩ mô và vi mô. Ban đầu, các nghiên cứu về sinh kế và đói nghèo thường nhấn mạnh đến phân tích các thể chế và quá trình ở cấp vi mô (hộ gia đình, cộng đồng), sau đó khung phân tích sinh kế bền vững nhấn mạnh đến mối liên hệ giữa hai cấp độ vi mô và vĩ mô. Vì những người thực hành phát triển ở cấp vi mô nhận thấy có những cách hay lĩnh vực mà các chính sách, cấu trúc và quá trình ảnh hưởng đến sinh kế và các hoạt động ở cấp cơ sở. Trong khi đó, các nhà hoạch định chính sách lại sử dụng các phân tích sinh kế vi mô để hoạch định hay điều chỉnh chính sách và thể chế (Ashley and Carney, 1999, tr. 11).

*Thứ tư*, sinh kế của con người được phân tích dưới góc độ sở hữu và tiếp cận các loại vốn, hay tài sản vốn. Ở đây, có hai khái niệm trung tâm của khung phân tích này. Một là “sinh kế” (*livelihood*), một khái niệm

thường được hiểu và sử dụng theo nhiều cách và ở những cấp độ khác nhau. Trong đó, một trong những sai lầm lớn thường thấy trong các thảo luận về phát triển nông thôn là việc đồng nhất sinh kế đất đai (*agrarian livelihoods*) với sinh kế nông thôn (*rural livelihoods*), nên đã làm chệch sự chú ý khỏi vô vàn các chuyển đổi liên quan đến các chiến lược sinh kế và các loại tài sản được sử dụng trong các chiến lược đó (Bebbington, 1999, tr. 2039).

Theo định nghĩa của khung phân tích sinh kế bền vững, “sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (bao gồm cả các nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống” (DFID, 1999, tr. 4). Nhưng một câu hỏi quan trọng được đặt ra là thế nào là một sinh kế bền vững khi khái niệm sinh kế đang ngày càng trở nên quan trọng trong các thảo luận và phân tích về phát triển? Việc định nghĩa thế nào là một sinh kế bền vững trong một bối cảnh cụ thể vẫn còn phải bàn luận (Scoones, 1998, tr. 14), nhưng nhìn chung, một sinh kế được coi là bền vững khi nó có khả năng ứng phó và phục hồi khi bị tác động, hay có thể thúc đẩy các khả năng và tài sản ở cả thời điểm hiện tại và trong tương lai trong khi không làm xói mòn nền tảng của các nguồn lực tự nhiên (Hanstad và cộng sự, 2004, tr. 1; Carney, 1998, tr. 4).

Hai là khái niệm “vốn” (*capital*). Khung phân tích sinh kế bền vững cho rằng con người sử dụng các loại vốn mình có để kiếm sống. Ngầm ẩn trong khung phân tích này là một lý thuyết cho rằng con người dựa vào năm loại tài sản vốn, hay hình thức vốn,

để đảm bảo an ninh sinh kế hay giảm nghèo, bao gồm: vốn vật chất (*physical capital*), vốn tài chính (*financial capital*), vốn xã hội (*social capital*), vốn con người (*human capital*) và vốn tự nhiên (*natural capital*). Đây là những loại vốn mang ý nghĩa của cả đầu vào và đầu ra.

Trước khi khung sinh kế bền vững ra đời, khái niệm “vốn” đã được Bourdieu phân tích và phân loại thành ba loại: vốn kinh tế, vốn văn hóa và vốn xã hội (Bourdieu, 1986). Tiếp đó, các thảo luận về “vốn” ngày càng trở nên sôi nổi cùng với sự xuất hiện của các cách phân loại và định nghĩa mới. Theo khung sinh kế bền vững của DFID, năm loại vốn này được hiểu là: (a) *Vốn vật chất* bao gồm cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế; (b) *Vốn tài chính* ngụ ý về các nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình; (c) *Vốn xã hội* là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp các mạng an ninh phi chính thống quan trọng; (d) *Vốn con người* đại diện cho các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt, tất cả cộng lại tạo thành những điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế. Ở cấp độ hộ gia đình, vốn con người là số lượng và chất lượng lao động của hộ và loại vốn này khác nhau tùy thuộc vào kích cỡ của hộ, trình độ giáo dục và kỹ năng nghề nghiệp, khả năng quản lý, tình trạng sức khỏe, tri thức về các

cấu trúc sở hữu chính thống và phi chính thống (như các quyền, luật pháp, chuẩn mực, cấu trúc chính quyền, các thủ tục...); và (e) *Vốn tự nhiên* là tất cả những nguyên vật liệu tự nhiên để tạo dựng sinh kế. Có rất nhiều nguồn lực tạo thành vốn tự nhiên bao gồm cả các nguồn lực đất đai.

Tài liệu nghiên cứu về các loại vốn này cho thấy một số khác biệt trong cách phân loại. Cụ thể, dù có chung tên “khung sinh kế bền vững”, khung phân tích sinh kế bền vững do Bebbington (1999) trình bày lại dán nhãn một số tên khác cho năm loại vốn, đó là “vốn sản xuất” (*produced capital*), “vốn con người” (*human capital*), “vốn tự nhiên” (*natural capital*), “vốn xã hội” (*social capital*) và “vốn văn hóa” (*cultural capital*). Còn Ian Scoones (1998) trình bày khung “sinh kế nông thôn bền vững” (*sustainable rural livelihoods*), trong đó tác giả cho thấy trong các bối cảnh khác nhau, con người (ở khu vực nông thôn) đạt được mục tiêu sinh kế bền vững như thế nào qua việc tiếp cận một loạt các nguồn lực sinh kế được phân thành bốn loại: “vốn tự nhiên”, “vốn kinh tế/tài chính”, “vốn con người” và “vốn xã hội”.

*Thứ năm*, khung phân tích này nói riêng và các tiếp cận sinh kế bền vững nói chung có cả điểm mạnh và yếu. Về điểm mạnh, Caronline Moser đã khái quát thành ba điểm chính, đó là: (1) Một tiếp cận lấy con người làm trung tâm, khung phân tích này đã làm chuyển đổi cách thức hành động nhằm bao hàm cả các quá trình tham gia và các nhóm liên ngành; (2) Trọng tâm xuyên lĩnh vực của nó cho phép người sử dụng bàn

đến tất cả các vấn đề chính sách liên quan đến người nghèo ở từng lĩnh vực trong khi vẫn bao quát được các vấn đề tiếp cận đối với các dịch vụ tài chính, thị trường và công bằng liên quan đến an ninh cá nhân; và (3) Tiếp cận liên ngành có nghĩa là khung phân tích này không hàm ý cư dân nông thôn đều là nông dân, mà thay vào đó, nó công nhận nhiều thực thể xã hội với nhiều nguồn thu nhập khác nhau (Moser, 2008, tr. 55).

Tuy nhiên, khung phân tích này cũng có một số điểm yếu, quan trọng nhất là: (1) Ở cấp độ tổ chức, việc khung phân tích nhấn mạnh đến đa lĩnh vực làm cho việc áp dụng trở nên khó khăn hơn; (2) Ở cấp độ chính trị, nó chưa chú ý đúng mức và vì thế chưa lý giải được các quan hệ giới, chính trị, thị trường; và (3) Khung phân tích này trong thực tế khó có thể giải thích một cách hiệu quả sự kết nối giữa vi mô và vĩ mô, hoặc ở cấp độ vĩ mô thì con người sử dụng các loại vốn để kiếm sống và thoát nghèo như thế nào... (Moser, 2008, tr. 55-56).

Khi những hạn chế này ngày càng lộ rõ, khung phân tích sinh kế bền vững đã được điều chỉnh ở một số điểm nhằm nâng cao tính hiệu quả của nó. Cụ thể là, sau 5 năm đưa vào ứng dụng, cả DFID và UNDP đã không còn chỉ nhấn mạnh đến phân tích sinh kế bền vững mà bao gồm cả các vấn đề xã hội (Moser, 2008). Trong khi đó, một số học giả đã sửa đổi khung phân tích. Miranda Cahn nhận định rằng khung phân tích này chủ yếu tập trung vào châu Á và châu Phi, trong khi khu vực Thái Bình Dương có nhiều điểm khác biệt về văn hóa và truyền thống. Cahn cho rằng việc áp dụng khung

sinh kế bền vững vào khu vực Thái Bình Dương cần kết hợp với các yếu tố văn hóa, truyền thống (bao gồm giới), vì hai yếu tố này có tác động quan trọng đến sinh kế dưới nhiều góc độ khác nhau. Do đó, định nghĩa thông thường về sinh kế cần được điều chỉnh cho phù hợp với khu vực này, cụ thể là: “Một sinh kế ở khu vực Thái Bình Dương bao gồm các khả năng, tài sản và các hoạt động cung cấp phương tiện sống. Một sinh kế bền vững vận động trong khuôn khổ một bối cảnh truyền thống và văn hóa thích nghi và đối phó với tổn thương, trong khi duy trì và tăng cường các tài sản và nguồn lực” (Cahn, 2002, tr. 5). Hoặc một số khác phát triển một số cách tiếp cận mới, như tiếp cận dựa vào các quyền (*rights-based approach*) hay cách tiếp cận dựa vào tài sản (*assets-based approach*) (Moser, 2008, tr. 54).

### 3. Vai trò của các loại vốn: Một vấn đề còn nhiều tranh luận

Dù khung phân tích này xem xét việc sử dụng năm loại vốn của con người để kiếm sống, các nghiên cứu dường như tập trung vào phân tích một hoặc một vài loại vốn hơn là cùng một lúc đánh giá cả năm loại vốn đã nêu. Vì thế, một vấn đề đặt ra xoay quanh câu hỏi là những loại tài sản vốn nào có vai trò quan trọng hơn trong việc giúp các hộ gia đình nông dân có được một sinh kế bền vững. Phần này của bài viết phác họa một số xu hướng nổi bật trong tài liệu nghiên cứu.<sup>3</sup>

Một, nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng đất và rừng có một vị trí quan trọng đối

với sinh kế nông dân, vì thế không có đất là một vấn đề lớn đối với nhiều hộ gia đình. Xu hướng nhấn mạnh tầm quan trọng của loại vốn tự nhiên này cho thấy khung sinh kế bền vững coi đất là một tài sản tự nhiên rất quan trọng đối với sinh kế nông thôn. Quyền đất đai có ý nghĩa về nhiều mặt và là cơ sở để người nông dân tiếp cận các loại tài sản khác hay các sinh kế thay thế (Hanstad và cộng sự, 2004). Chẳng hạn, đảm bảo an ninh đối với tiếp cận đất đai là một mục tiêu sinh kế. Đất còn là một tài sản tự nhiên giúp con người đạt được các mục tiêu khác như bình đẳng giới và sử dụng bền vững các nguồn lực (Filipe, 2005, tr. 2).

Ở một số quốc gia, việc thiếu tiếp cận đối với đất đai là một hạn chế sinh kế cho nhiều người; những người không có sự đảm bảo về quyền của mình đối với đất đai thì khi diễn ra thu hồi thường bị đền bù một cách không công bằng (DFID, 2007, tr. 16). Chẳng hạn ở châu Phi, tiếp cận một cách không đầy đủ đối với đất đai là nhân tố cơ bản làm hạn chế khả năng cải thiện cuộc sống của hàng ngàn cư dân nông thôn ở một số khu vực đông dân của Congo (Huggins và cộng sự, 2004, tr. 6-7). Theo Oluremi Jaiyebo, trong số năm loại tài sản vốn sinh kế, những người phụ nữ nghèo chỉ nhấn mạnh đến hai loại là vốn tự nhiên và vốn tài chính vì hai loại vốn này là tiền đề để họ tiếp cận ba loại vốn khác (Jaiyebo, 2003, tr. 118-119).

Ở châu Á, tài liệu nghiên cứu cho thấy một bức tranh tương tự. Kathy Le Mons Walker cho biết, việc thu hồi đất nông nghiệp của hơn 40 triệu nông dân ở Trung

<sup>3</sup> Vì giới hạn của khuôn khổ một bài tạp chí, phần này chỉ trình bày một số ví dụ minh họa cho các luận điểm được trình bày.

Quốc trong hơn 20 năm qua đã phá vỡ sinh kế và các nền tảng sinh tồn truyền thống, dẫn đến những chống đối của nông dân. Trong số các nguyên nhân lý giải các phản ứng của người dân bị thu hồi đất nông nghiệp, thì không thể không kể đến những nỗi lo của họ về việc họ sẽ sống như thế nào khi không còn đất để sản xuất, hay là họ sẽ bị trở thành một tầng lớp dân cư mới với “ba không”: không đất, không việc làm và không an sinh xã hội (Walker, 2008). Ở Philippines, việc hoạch định chính sách và thực hiện chính sách ở cấp độ địa phương ở ngoại ô Manila trong những năm 1990 đều hậu thuẫn cho việc thu hồi đất phục vụ đô thị hóa. Hệ quả là chính những người nông dân tá điền phải chịu thiệt thòi trong quá trình chuyển đổi này vì họ không nắm quyền sở hữu đất để được đền bù, trong khi cuộc sống của họ phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp; họ cũng không có đủ vốn xã hội để tìm kiếm việc làm thay thế trong một nền kinh tế công nghiệp ở đô thị (Kelly, 2003).

Ở Việt Nam, Trần Đức Viên và các cộng sự đánh giá sự phân cấp trong quản lý tài nguyên rừng và sinh kế người dân ở vùng cao qua ba nghiên cứu trường hợp ở phía Bắc và kiến nghị rằng chính sách quản lý tài nguyên rừng của Nhà nước phải phân cấp mạnh mẽ hơn, nâng cao vai trò của cộng đồng và cần tập trung nhiều hơn vào sinh kế của người dân, những người sống với rừng và phụ thuộc vào rừng (Trần Đức Viên và cộng sự, 2001). Nghiên cứu của tôi cũng cho thấy việc thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp của nhà nước đã tạo ra những tác động quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị đối với một bộ phận nông dân.

Để ứng phó với tình huống mới, trong khi chính sách của Đảng và Nhà nước về đào tạo nghề và tạo việc làm còn có nhiều hạn chế, nhiều hộ gia đình nông dân trong nghiên cứu của tôi đã dựa vào tài sản tự nhiên của mình dưới hình thức quyền sử dụng đất thổ cư để không chỉ tránh nghèo mà còn chuyển dịch sang các chiến lược sinh kế mới, mặc dù quá trình chuyển đổi này hàm chứa sự phân hóa xã hội và đa dạng chiến lược sinh kế trong các hộ gia đình.

Như vậy, biến đổi trong sở hữu đất đai hay tiếp cận đất đai có ảnh hưởng đến an ninh sinh kế nông dân. Thực tế này cho thấy một mối quan hệ mật thiết và trực tiếp giữa tiếp cận đất đai và sinh kế, vì thế “tiếp cận tốt hơn đối với đất đai có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết bốn thách thức lớn của phát triển là đảm bảo tăng trưởng nhanh hơn, giải quyết bất bình đẳng, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và tăng cường tính di động” (DFID, 2007, tr. 5).

Hai, tuy nhiên, chỉ có đất nông nghiệp hay vốn tự nhiên thì lại chưa đủ để đảm bảo một sinh kế bền vững cho hộ gia đình. Chimhwo (2002) cho thấy các hộ gia đình nông dân ở Nam Phi có khả năng tích tụ thêm đất và gia súc ở nơi cư trú mới, nhưng nhiều hộ gia đình vẫn bị tổn thương vì chưa đảm bảo được an ninh sinh kế, vì họ thiếu cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội khác - những thành tố quan trọng giúp nông dân tránh bị tổn thương và thoát nghèo. Trong một trường hợp khác, thiếu sự hậu thuẫn của công nghệ cộng với rủi ro cao trong sản xuất nông nghiệp cũng hạn chế khả năng cải tổ chính sách đất đai để xóa đói giảm nghèo (Bradstock, 2005).

Ba, một số nghiên cứu chẩn đoán về đói nghèo ở nông thôn Việt Nam nghiêm nhiên thừa nhận quyền sử dụng và tiếp cận đất nông nghiệp, nên thường chỉ xem xét khả năng vốn con người. Chẳng hạn, Báo cáo nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển châu Á nhận định rằng dù Việt Nam là một ví dụ điển hình về phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo, có nhiều chứng cứ cho thấy sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập, trong khi đó thì rất ít nghiên cứu xem xét về vấn đề vốn con người. Vốn con người được hiểu là trình độ giáo dục và sức khỏe của mỗi cá nhân, hai yếu tố được thừa nhận một cách rộng rãi là loại tài sản sản xuất của người nghèo và là kết quả của một quá trình đầu tư dài hạn. Bất bình đẳng về thu nhập có thể được giải quyết trong một thời gian ngắn, nhưng bất bình đẳng về vốn con người có thể để lại các hệ quả nghiêm trọng cho nhiều thế hệ. Đầu tư vào vốn con người vì thế rất quan trọng trong việc phá vỡ vòng luẩn quẩn của đói nghèo mà các tác giả của báo cáo này cho rằng: người nghèo nghèo vì họ thiếu vốn con người, người nghèo thiếu vốn con người vì họ nghèo (Asian Development Bank, 2001, tr. 1, 3, 5).

Ít vốn con người làm cản trở con đường thoát nghèo của người nghèo vì họ ít có khả năng đầu tư vào vốn con người. Người nghèo thường ít học hơn những người “có học” và mối quan hệ giữa đói nghèo và trình độ văn hóa ngày càng thể hiện rõ rệt hơn, nhất là trong nhóm phụ nữ. Vì thế, nếu không có các chương trình can thiệp thì nhiều người nghèo vẫn sẽ nghèo cío dù có tăng trưởng kinh tế đang diễn ra quanh họ

(Asian Development Bank, 2001, tr. ix). Trong thực tế, nghiên cứu cho thấy vốn con người đã chi phối các quyết định đầu tư liên doanh ở Việt Nam. Hệ quả là đầu tư liên doanh tập trung vào các khu vực giàu nguồn vốn con người, đó là các khu đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Nội hay một vài tỉnh khác và cuối cùng nó góp phần làm gia tăng phân hóa vùng trong quá trình phát triển (Dang Nguyen Anh and David Meyer, 1999). Do vậy, nâng cao vốn con người cho người nghèo được coi là chìa khóa để họ thoát khỏi vòng luẩn quẩn của đói nghèo (Nguyễn Bá Ngọc, 2008).

Bốn, một số nghiên cứu đánh giá cao nguồn vốn xã hội trong việc kiếm sống. Trong hơn một thập kỷ qua, ngày càng có nhiều nghiên cứu quan tâm đến khái niệm “vốn xã hội”, một khái niệm chứa đựng ý tưởng về các kế ước và chuẩn mực xã hội, được coi là một nền tảng quan trọng của sinh kế bền vững. Dù có nhiều định nghĩa khác nhau về vốn xã hội, người ta có thể nhận dạng bốn khía cạnh cơ bản của nó: (1) Các mối quan hệ tin cậy; (2) Những trao đổi và sự phụ thuộc lẫn nhau; (3) Các kết nối, mạng lưới và nhóm; và (4) Các quy định chung, những chuẩn mực và sự ủng hộ (Pretty and Hugh Ward, 2001, tr. 211-212).

Bebbington (1999) cho rằng vốn xã hội thường ít hữu hình hơn, ít được hiểu rõ, trong khi nó là một phương tiện quan trọng để các hộ gia đình mở rộng tiếp cận của mình đối với các nguồn vốn khác và để các tác nhân tìm kiếm sinh kế. Vì thế, vốn xã hội cần được chú ý đúng mức, để xem các hộ gia đình đã dựa vào nguồn vốn này và

kết hợp nó với các nguồn vốn khác nhằm nâng cao mức sống và đảm bảo tính bền vững trong các chiến lược sinh kế của hộ như thế nào. Tương tự, một số nhà nghiên cứu đã lập luận rằng sự khác biệt trong việc sở hữu vốn xã hội giúp lý giải sự khác biệt trong việc tích lũy tài sản giữa một số ít hộ gia đình với số đông các hộ không có hay ít có tích lũy trong khi thực hành các chiến lược sinh kế đa dạng (Jingzhong và cộng sự, 2009). Slater thì cho thấy các nhóm hộ gia đình khác nhau theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau nhằm tránh rủi ro và sự bất ổn về sinh kế. Trong quá trình này quan hệ xã hội và việc nắm giữ vốn xã hội tỏ rõ là một công cụ quan trọng đảm bảo sự thành công trong các chiến lược sinh kế của hộ gia đình (Slater, 2002).

Trong thực tế, nghiên cứu về vốn xã hội đã trở thành một tiếp cận phổ biến trong nghiên cứu xã hội, phát triển và giảm nghèo. Sau khi được Bourdieu và những người khác khâm phục, Putnam phát triển, Bebbington vẫn nhấn mạnh rằng vốn xã hội là một trong số các khái niệm khó định nghĩa. Trong bối cảnh của Việt Nam, khái niệm vốn xã hội cũng được chú ý. Phân tích việc sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ở một số phường và xã khu vực ven đô Hà Nội, Nguyễn Duy Thắng (2007) nhận định rằng bên cạnh những yếu tố quan trọng trong chiến lược sinh kế của nông dân như đất, lao động, tài chính, vốn xã hội được coi là một nguồn lực quan trọng giúp nông dân chuyển đổi chiến lược sinh kế để ứng phó với các thách thức của đô thị hóa. Tuy nhiên, nghiên cứu này còn thiếu tài liệu thực địa,

làm cho một số lập luận và nhận định khá hay và hợp lý của tác giả không được minh họa hay diễn giải cụ thể. Cũng trong bối cảnh đô thị, Nguyễn Vũ Hoàng (2008) đánh giá cao vai trò của vốn xã hội trong việc tập hợp và cố kết các cá thể trong những hành động tập thể vì lợi ích chung của nhóm khi họ cùng bị ảnh hưởng bởi các dự án phát triển đô thị ở Hà Nội. Trong một bài viết ngắn, Ngô Đức Thịnh (2008) cũng nhấn mạnh rằng gia đình, dòng họ, làng xã và các mạng lưới xã hội là nền tảng của vốn xã hội, một thành tố thúc đẩy phát triển nông thôn, nhưng một số luận điểm của tác giả bị phê phán là sơ sài và chưa chính xác (Hoàng Bá Thịnh, 2008).

#### 4. Kết luận

Khung sinh kế bền vững là một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo. Cách tiếp cận này giúp chúng ta hiểu được việc con người sử dụng các loại vốn mình có để kiếm sống, thoát nghèo, hay tránh bị rơi vào đói nghèo như thế nào, vì nó không chỉ minh họa các chiến lược tìm kiếm thu nhập, mà nó còn phân tích và lý giải về việc tiếp cận, sử dụng và phân phối các nguồn lực mà các cá thể và hộ gia đình sử dụng để biến các nguồn lực đó thành sinh kế. Khung phân tích sinh kế bền vững tỏ ra có hiệu quả hơn trong các phân tích ở cấp độ vi mô, từ dưới lên. Khi được điều chỉnh và ứng dụng một cách linh hoạt cho phù hợp với các bối cảnh văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội và tộc người của mỗi nghiên cứu cụ thể, khung phân tích này sẽ là một cách tiếp cận hữu ích và lý thú cho các nghiên cứu và can thiệp chính sách trong lĩnh vực phát triển và giảm nghèo.

**Tài liệu tham khảo**

1. Dang Nguyen Anh and David Meyer (1999), "Impact of human capital on joint-venture investment in Vietnam", *World Development*, Vol. 27, No. 8, pp. 1413-1426.
2. *Anthropology Review* (2006), "Special issue on Food security of ethnic minorities in Vietnam's uplands", No. 2.
3. *Anthropology Review* (2008), "Special Issue on Food Security of Ethnic Minorities in the Uplands of Vietnam and Lao PDR", No. 1.
4. Asian Development Bank (2001), *Human capital of the poor in Vietnam*, Manila.
5. Ashley, Caroline and Diana Carney (1999), *Sustainable livelihoods: Lessons from early experience*, UK.
6. Bebbington, Anthony (1999), "Capitals and capabilities: A framework for analyzing peasant viability, rural livelihoods, and poverty", *World Development*, Vol. 27, No. 12, pp. 2012-2044.
7. Bradstock, Alanstair (2005), "Changing livelihoods and land reform: Evidence from the Northern Cape Province of South Africa", *World Development*, Vol. 33, No. 11, pp. 1979-1992.
8. Cahn, Miranda (2002), "Sustainable livelihoods approach: Concept and practice", Paper presented to Dev Net 2002 Conference on *Contesting Development: Pathways to Better Practice*, The Institute of Development Studies at Massey University, 5-7 December, New Zealand.
9. Carney, Diana (1998), *Sustainable rural livelihoods*, Russell Press Ltd, Nottingham.
10. Carney, Diana (ed.) (1998), *Sustainable rural livelihoods: What contribution can we make?* Overseas Development Institute and Department for International Development, UK.
11. Chambers, Robert (1983), *Rural development: Putting the last first*, Longman Scientific & Technical, co-published in the United States with John Wiley & Sons, Inc., New York.
12. Chimhwo, Admos Omund (2002), "Extending the grain basket to the margins: Spontaneous land resettlement and changing livelihoods in the Hurugwe district, Zimbabwe", *Journal of Southern African Studies*, Vol. 28, No. 3, pp. 551-573.
13. DFID (1999), Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance>, xem ngày 4/03/2005.
14. DFID (2007), *Land: Better access and secure rights for poor people*, at (<http://www.dfid.gov.uk/pubs/files/LandPaper2007.pdf>), xem ngày 4/09/2008.
15. Ellis, Frank (2000), *Rural livelihoods and diversity in developing countries*, Oxford University Press, Oxford.
16. Filipe, Paulo (2005), *The right to land a livelihood: The dynamics of land tenure systems in Conda, Amboim and Sumbe municipalities*, Norwegian People's Aid.
17. Hanstad, Tim and Robin Nielsen and Jennifer Brown (2004), *Land and livelihoods: Making land rights real for India's rural poor*, LSP working paper 12, Food and Agriculture Organization Livelihood Support Program.
18. Phung Thi To Hanh (2004), "Changing women's livelihood strategies in a suburban area in Hanoi during the course of socio-economic transformation: A case

study”, MA Thesis, Department of Sociology, Lund University.

19. Nguyễn Vũ Hoàng (2008), “Vốn xã hội trong đô thị: Một nghiên cứu nhân học về hành động tập thể ở một dự án phát triển đô thị tại Hà Nội”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 11-26.

20. Jaiyebo, Oluremi (2003), “Women and household sustenance: Changing livelihoods and survival strategies in the peri-urban areas of Ibadan”, *Environment and Urbanization*, Vol. 15, No. 1, pp. 118-119.

21. Jingzhong, Ye and Wang Yihuan, Norman Long (2009), “Farmer initiatives and livelihood diversification: From the collective to a market economy in rural China”, *Journal of Agrarian Change*, Vol. 9, No. 2, pp. 175-203.

22. Kelly, Philip F. (2003), “Urbanization and the politics of land in the Manila region”, *Annals of the American Academy of Political and Social Science*, Vol. 590, Rethinking Sustainable Development, pp. 170-187.

23. Moser, Caroline (2008), “Assets and livelihoods: A framework for asset-based social policy”, in: *Assets, livelihoods, and social policy*, edited by Caroline Moser and Anis A. Dani, The World Bank, pp. 43-81.

24. Pretty, Jules and Hugh Ward (2001), “Social capital and environment”, *World Development*, Vol. 29, No. 2, pp. 211-212.

25. Murray, Colin (2002), “Livelihoods research: Transcending boundaries of time and space”, *Journal of Southern African Studies*, Vol. 28, No. 3 (Special Issue: Changing Livelihoods), pp. 489-493.

26. Neefjes, Koos (2000), *Environments and Livelihoods: Strategies*

*for Sustainability*, Oxfam, Oxford. (Bản dịch tiếng Việt: *Môi trường và sinh kế: Các chiến lược phát triển bền vững*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008).

27. Scoones, Ian (1998), *Sustainable rural livelihoods: A framework for analysis*, ISD Working Paper 72.

28. Slater, Rachel (2002), “Differentiation and diversification: Changing livelihoods in Qwaqwa, South Africa, 1970-2000”, *Journal of Southern African Studies*, Vol. 28, No. 3, pp. 599-614.

29. Nguyễn Văn Sửu (2009), “Agricultural land conversion and its effects on Vietnamese farmers”, *Focaal-European Journal of Anthropology*, No. 54, pp. 106-113.

30. Nguyễn Duy Thắng (2007), “Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 37-47.

31. Hoàng Bá Thịnh (2008), “Về vốn xã hội và mạng lưới xã hội”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 45-55.

32. Ngô Đức Thịnh (2008), “Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 3-8.

33. Trần Đức Viên, Nguyễn Quang Vinh, Mai Văn Thành (2001), *Phân cấp trong quản lý tài nguyên rừng và sinh kế người dân*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

34. Walker, Kathy Le Mons (2008), “From covert to overt: Everyday peasant politics in China and the implications for transnational agrarian movements”, *Journal of Agrarian Change*, Vol. 8, No. 2 and 3, pp. 462-488.